

Đại Nam nhất thống chí qua cách tiếp cận văn bản học và địa danh học lịch sử

Nguyễn Thị Oanh^a

Tóm tắt:

Đại Nam nhất thống chí là bộ quốc chí viết bằng chữ Hán, chữ Nôm ghi chép về địa lý các tỉnh và thành phố toàn Việt Nam được biên soạn dưới triều Nguyễn. Điểm mới của bài viết là đã làm rõ thành tựu và hạn chế của các công trình dịch thuật sách *Đại Nam nhất thống chí* đi trước, ở chỗ các nhà nghiên cứu và dịch giả đi trước đều chưa coi bản chép tay A.69/12 là đối tượng nghiên cứu chuyên biệt nên đã bỏ qua nhiều nội dung ghi chép được các sử quan bổ sung viết dài lên trên khi biên soạn. Đồng thời qua nghiên cứu đặc điểm văn bản và giá trị của một số đoạn ghi chép về địa danh lịch sử trong bản chép tay A.69/12 - Trọng tâm là trường hợp *xã An Vĩnh* (Lý Sơn, Quảng Ngãi) và địa danh *Quý Môn quan* (Chi Lăng, Lạng Sơn) ở các đoạn chú thích viết dài lên trên phần chính văn của bản chép tay A.69/1-12, từ đó làm sáng tỏ vai trò của *xã An Vĩnh* trong công cuộc bảo vệ biển đảo và vị trí của *Quý Môn Quan* trên tuyến đường bộ Trung Quốc - Việt Nam trong lịch sử, đồng thời khẳng định giá trị quan trọng của bộ địa chí đối với việc nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng... Việt Nam trong quá khứ.

Từ khóa: *Đại Nam nhất thống chí, văn bản học, địa danh lịch sử, xã An Vĩnh, Quý Môn quan*

^a Trường Đại học Thăng Long; Đường Nghiêm Xuân Yêm, phường Định Công, TP. Hà Nội.
e-mail: ntoanh2003@yahoo.com

Đại Nam nhất thống chí - A Textual and Historical Toponymic Approach.

Nguyen Thi Oanh^a

Abstract:

Đại Nam nhất thống chí [The Imperial Gazetteer of Đại Nam] is a national gazetteer written in Classical Chinese and *Chữ Nôm*, documenting the geography of provinces and cities throughout Vietnam, compiled during the Nguyễn dynasty. The contribution of this article lies in clarifying both the achievements and limitations of previous translation works of *Đại Nam nhất thống chí*: prior translators had not considered manuscript A.69/12 as a specialized object of study, and consequently overlooked a substantial body of content that the court historians had added as interlinear annotations above the main text during compilation. Through an examination of the textual characteristics and historical value of selected passages on historical place names in manuscript A.69/12, with particular focus on the cases of *An Vĩnh commune* (Lý Sơn, Quảng Ngãi) and *Quý Môn quan* (Chi Lăng, Lạng Sơn) as found in the interlinear annotations written above the main text of manuscripts A.69/1-12, the article illuminates the role of *An Vĩnh commune* in the historical defense of Vietnam's maritime territories and islands, and clarifies the position of *Quý Môn quan* along the overland route between China and Vietnam throughout history. The article further affirms the significant value of this gazetteer for the study of Vietnamese history, geography, culture, religion, and beliefs of the past.

Keywords: *Đại Nam nhất thống chí*, manuscript, historical geography, *An Vĩnh commune*, *Quý Môn quan*.

Received: 11.9.2025. Accepted: 15.8.2026. Published: 30.8.2026

DOI: 10.59907/daujs.5.4.2026.464

^a Thang Long University; Nghiêm Xuân Yêm Street, Định Công Ward, Hanoi City, Vietnam.
e-mail: ntoanh2003@yahoo.com

Tình hình biên soạn, xuất bản sách *Đại Nam nhất thống chí*

Vài nét về việc nghiên cứu văn bản sách Đại Nam nhất thống chí

Theo ông Trần Văn Giáp vào năm Tự Đức thứ 2 (1849), Bùi Quĩ đã dâng tấu lên vua Tự Đức tâu xin hiệu chỉnh lại bộ *Đại Việt sử ký* và bộ *Đại Nam nhất thống chí* (ĐNNTC) và các điều ông trình bày đã được đem thi hành.¹ (Trần Văn Giáp 1984: 362) Cũng theo Trần Văn Giáp “Sách *Đại Nam thực lục* (chính biên đệ tứ kỷ, quyển 68) viết: “Khi bản thảo sách *Đại Nam nhất thống chí* làm xong, các quan Sử quán tâu xin đưa khắc để in. Vua [Tự Đức] bảo: Cần làm thật kỹ rồi hãy khắc để tránh khỏi bị chê cười về sau như bộ *Việt sử cũ*. Lại nói thêm: Bản thảo này làm theo đúng sự việc đã xảy ra từ năm [Tự Đức] thứ 18 trở về nước; những việc thay đổi xếp đặt sau đó (như Quảng Trị, Phú Yên, Hà Tĩnh thì trước năm thứ 18 còn gọi là đạo, sau lại đặt làm tỉnh; cùng một số phủ huyện ở Hà Nội, Ninh Bình, Sơn Tây, Bắc Ninh, có nhiều nơi chia riêng hay gộp lại); lại còn truyện các trung thần nghĩa sĩ, phần nhiều chưa kịp biên chép thêm. Lại sai làm tập *Bổ biên*, hạn định ghi các sự việc xảy ra đến hết năm [Tự Đức] thứ 34 [1881][và có chưa thêm] (thế rồi *Bổ biên* chưa kịp tiến trình thì xảy ra việc lộn xộn năm Hàm Nghi thứ 1 [1885], bản thảo bị thất lạc”. (Trần Văn Giáp 1984: 363)

Như vậy có thể thấy, từ năm 1849 vua Tự Đức đã theo lời tâu của Bùi Quĩ xin biên soạn sách ĐNNTC và đã được vua đồng ý. Năm 1865, các quan ở sử quán đã hoàn thành bản thảo ĐNNTC ghi chép các sự kiện đến trước năm 1865 trở về trước; do còn nhiều điều chưa kịp biên chép trong bản thảo trên nên vua Tự Đức sai làm thêm tập *Bổ biên* ghi chép các sự kiện xảy ra đến hết năm Tự Đức thứ 34 [1881]. Tập *Bổ biên* chưa kịp dâng lên thì xảy ra sự kiện năm Hàm Nghi [1885], bản thảo bị thất lạc.

Bộ ĐNNTC này mãi đến năm Thành Thái thứ 1 (1889), Tổng tài Quốc sử quán Cao Xuân Dục đã dựa vào bộ biên soạn lần thứ nhất năm 1865 (gọi là bộ Tự Đức) để biên soạn lại từ năm Thành Thái thứ nhất (1889) và hoàn thành vào năm Thành Thái thứ 17 (1905). Theo biểu của Cao Xuân Dục thì đến ngày mồng 8 tháng Chạp năm Duy Tân thứ 3 (18.1.1910) (Trần Nghĩa - Gros 1993: 490-492) mới được đem khắc in, nhưng bộ này chỉ hạn chế ở các tỉnh Trung Bộ (lúc đó gọi là Trung kỳ) (Trần Văn Giáp: 363).

¹ “Truyện Bùi Quĩ trong sách *Đại Nam chính biên liệt truyện*, nhị tập, quyển 29 chép vào năm Tự Đức thứ 2 (1849), Bùi Quĩ đã tâu xin làm sách ĐNNTC: “嗣德二年奏請校正大越史記修大南一統志廣集大南風雅統編以光文治諸所建白多見施行” (Tự Đức nhị niên tấu thỉnh hiệu chỉnh *Đại Việt sử ký*, tu *Đại Nam nhất thống chí*, Quảng tập *Đại Nam phong nhã thống biên*, dĩ quang văn trị, chư sở kiến sách, đa dĩ thi hành: Năm Tự Đức thứ 2 (1849) [Bùi Quĩ] tâu xin hiệu chỉnh lại bộ *Đại Việt sử ký*, làm sách *Đại Nam nhất thống chí*, thu tập rộng rãi [các bài văn] làm sách *Đại Nam phong nhã thống biên*, để làm sáng tỏ nên văn trị [chính sách văn hóa], các điều [của Bùi Quĩ] đưa ra, phần nhiều đều được thi hành). Xem: Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* - Nguồn tư liệu văn học sử học Việt Nam, Sđd, 362.

Căn cứ vào tình hình sách ĐNNTC bản sách chép của thư viện và ghi chép trong sách *Đại Nam thực lục*, nên ông Trần Văn Giáp cho rằng “bản *Đại Nam nhất thống chí* gọi là làm thời Tự Đức như đã lược thuật trên đây, nội dung thật lộn xộn không theo một trình tự, một hệ thống nào cả, mà tập Bổ biên thì bị mất hẳn”. (Trần Văn Giáp: 363)

Người đi sâu nghiên cứu văn bản ĐNNTC là ông Hoàng Văn Lâu. Trong sách *Đại Nam nhất thống chí - Bản dịch mới của Hoàng Văn Lâu* để tìm hiểu về lịch sử biên soạn, hiệu đính bổ sung sách ĐNNTC, đầu tiên, ông đã dựa vào cuốn *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* của Trần Văn Giáp (Tập I) để xác định vào năm Tự Đức thứ 2 (1849) Bùi Quỳ tâu xin biên soạn sách ĐNNTC. Tiếp đó ông giới thiệu tập bản đồ *Đại Nam nhất thống dư đồ* gồm 76 bản đồ, trong đó có bản đồ toàn quốc và 30 bản đồ các tỉnh (theo thống kê của chúng tôi), có ghi về diện tích, số nhân khẩu, ruộng đất, thuế nộp hàng năm... và tập bản đồ này hiện vẫn lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (VNCHN). Ông căn cứ vào cuốn *Hải Dương địa dư*, ký hiệu A.568 để cho rằng, từ trước năm 1875, Quốc sử quán đã yêu cầu bổ sung cho cuốn ĐNNTC [đã được dâng lên vua Tự Đức] vào năm 1865. Cũng theo sách *Quảng Yên tỉnh dư địa chí*, Bố chính Quảng Yên Phạm Văn Lâm thực hiện bổ sung vào năm Thành Thái thứ năm (1893) (Hoàng Văn Lâu 2012: 18).

Theo ông Lâu, “tính từ đầu niên hiệu Tự Đức (1848-1883) đến đầu những năm Duy Tân (1907-1916), bộ *Đại Nam nhất thống chí* tồn tại ít nhất ở ba dạng bản: 1) Bản cũ của Quốc sử quán biên tập vào khoảng từ năm 1865 đến trước năm 1875. Bản này vì có nhiều sai lầm thiếu sót, nên đã gửi về các tỉnh để hiệu chỉnh bổ sung. 2) Bản hiệu chỉnh bổ sung trong niên hiệu Tự Đức do các tỉnh gửi về, được Quốc sử quán sưu tập và lưu giữ, có phần Bổ biên (phần Bổ biên hiện không còn). 3) Bản sửa chữa bổ sung vào năm Thành Thái (1889-1906) và Duy Tân (1907-1916). Tất cả những bản này đều là bản chép tay, ngoài một tên chung *Đại Nam nhất thống chí* đặt ở trên, không có dấu hiệu gì về tên người biên soạn, cơ quan lưu giữ”. Theo ông Lâu, “đến năm Thành Thái lại có lệnh trùng tu bộ *Đại Nam nhất thống chí*, nhưng phải đến năm Duy Tân, công việc mới hoàn tất và ngày 8 tháng Chạp năm Duy Tân thứ 3 (ngày 18.1.1910) các quan Tổng tài, Toàn tu đã có bản tâu trình về việc hoàn thành bộ *Đại Nam nhất thống chí*” (Hoàng Văn Lâu: 13). Tuy nhiên bộ in năm Duy Tân thứ 3 “chỉ bao gồm các tỉnh thuộc Trung kỳ”. (Hoàng Văn Lâu: 19)

Về các bản ĐNNTC hiện còn, theo ông Lâu hiện VNCHN có các bản in và bản chép tay.

* *Bản in*: VNCHN hiện còn 6 bản, mang các ký hiệu A.853; VHV¹.1571; VHV.1708; VHV.1814; VHV.1571 (thiếu Q3 và Q4); VHV.196 (thiếu từ Q1 đến Q5). Bản này do Quốc tử giám (Huế) khắc in, có biểu dâng sách của Cao Xuân Dục, Lưu Đức Xứng và Trần Xán,

¹ Tức VHV, in nhầm.

ghi ngày mồng 8 tháng Chạp năm Duy Tân thứ 3 (18.1.1910). Tổng tài: Cao Xuân Dục; Toàn tu: Lưu Đức Xứng; Biên tu Nguyễn Thiện Hành, Trương Tuấn Nhiếp và Phạm Khắc Doãn; Khảo hiệu: Lê Hoàn và Trần Cán. Bản in này gồm 17 quyển, chép địa chí của Kinh sư (Huế), phủ Thừa Thiên và các tỉnh thuộc Trung kỳ dưới triều Nguyễn (Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Quảng Bình, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, phủ Ninh Thuận, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa).

* *Các bản chép tay*: Bản Tự Đức (biên soạn năm Tự Đức), còn gọi là *cựu bản* (bản cũ). VNCHN có các bản: VHV.129 (8 tập), VHV.1707 (9 tập), VHV.985 (9 tập). Ngoài ra còn một số bản khác, như: VHV.1448, VHV.1359, A.2806... Nhưng đều thiếu nhiều. (Hoàng Văn Lâu: 17). Viện Sử học có hai bản HV.140 và HV.38 (bản thiếu).

* *Bản bổ sung*: Bản này có phần bổ sung sửa chữa vào những năm Thành Thái, Duy Tân. VNCHN hiện còn bản đầy đủ, ký hiệu A.69. Bản này gồm 12 tập, 2.818 trang, khổ 30 x 16 cm, do Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp tổ chức sao chép, không ghi tên người biên soạn, niên đại biên soạn, cơ quan lưu giữ. (Hoàng Văn Lâu: 18)

Theo ông Lâu, sở dĩ bản này có tình trạng lộn xộn (nhận xét của Trần Văn Giáp) là “vì nguyên bản vốn được lưu giữ tại Quốc sử quán như là những tài liệu lưu trữ, sắp xếp theo qui định của cơ quan lưu chứa. Sau này, khi tổ chức sao chép, thì mỗi cơ quan hay cá nhân sao chép lại có cách sắp xếp riêng của mình”. (Hoàng Văn Lâu: 18)

Yao Takao trong bài viết *Khảo sát về việc biên soạn bộ Đại Nam nhất thống chí* cũng đã thống kê các sách ĐNNTC lưu trữ ở trong nước (Việt Nam): gồm Cục Lưu trữ quốc gia 1 có 1 bản, ký hiệu V.685-696; Viện Sử học có 4 bản: Hv¹.38, Hv.140 (Hv.255), Hv.527, Hv.572-579; VNCHN có 10 bản: A.69, A.1448, A.2033, A.2806, VHV.129, VHV.895, VHV.624, VHV.1707, VHV.1359, VHV.2684. Thư viện Quốc gia có 1 bản, ký hiệu R.597-599.

Theo Yao Takao, bản Hv.255 của Viện Sử học chỉ có phiếu thư viện ghi tên sách, thực tế theo trả lời của thủ thư của thư viện thì thực tế trong kho không có sách (Yao Takao 2004: 5). Bản A.2806 của VNCHN và R.507-599 là bản giản lược (Yao Takao: 6).

¹ Tức VH, in nhầm.

Danh mục các dị bản theo thống kê của Hoàng Văn Lâu, VNCHN và Yao Takao

	Bản in (VNCHN)	Bản chép tay (VNCHN)	Bản chép tay của Viện Sử học	Thư viện Quốc gia
Các dị bản hiện còn theo thống kê của ông Hoàng Văn Lâu	A.853, VHV.1571, VHV.1708, VHV.1814, VHV.1571 (thiếu Q3 và Q4), VHV.196 (thiếu từ Q1 đến Q5).	VHV.129, VHV.1707, VHV.985, VHV.1448, VHV.1359, A.2806 A.69/1-12 (Bản bổ sung)	HV.140, HV.38 (bản thiếu) (theo thống kê của Đào Duy Anh)	HV.140, HV.38 (bản thiếu)
Các dị bản hiện còn theo thống kê của Thư mục đề yếu (VNCHN)	A.853/1-8, VHv.1571, VHv.1708/1- 15, VHv.1814/1-2, VHv.1571 (thiếu Q3 và Q4), VHv.196 (thiếu từ Q1 đến Q5).	A.69/1-12 A.1848 (Thư mục ghi VHv.1448; thiếu) A.2806 (thiếu) A.2033 (thiếu) VHv.129/1-8 (thiếu) VHV.1707/1-9 (thiếu), VHv.985/1-9 (thiếu), VHv.1359 (thiếu), VHc.624 (VHv.?) (thiếu), VHv.2684 (thiếu)		
Các dị bản hiện còn theo thống kê của Yao Takao		A.69, A.1448, A.2033, A.2806, VHv.129, VHv.985, VHv.624, VHV.1707, VHv.1359, VHv.2684	Hv.38, Hv.140 (Hv.255), Hv.527, Hv.572, Hv.579	R.597, R.599

Nếu lấy thống kê của VNCHN thì thống kê ông Hoàng Văn Lâu các bản in đều đầy đủ; bản chép tay thiếu bản A.2033 và không ghi tình trạng “thiếu” như thống kê của VNCHN. Bản của Hoàng Văn Lâu thêm dị bản ở Viện Sử học (ông Lâu theo thống kê của Đào Duy Anh). Bản của Yao Takao thống kê đủ so với bản của VNCHN nhưng không

thống kê các bản in năm Duy Tân. Căn cứ vào bản của Yao Takao thì bản VHC.624 là in nhảm của VHv.624; VHv.1448 là in nhảm của A.1448 (Trần Nghĩa - Gros Tập 1: 490). Ngoài ra Yao Takao còn thống kê dị bản của Viện Sử học và dị bản ở Thư viện Quốc gia.

Về các bản dịch sách Đại Nam nhất thống chí

Theo ông Hoàng Văn Lâu, ĐNNTC hiện có 3 bản dịch ra tiếng Việt đã được xuất bản. Bản dịch của Nhà Văn hóa thuộc chính quyền Sài Gòn từ năm 1959 đến năm 1970 đã lần lượt dịch và xuất bản từng phần riêng lẻ của bộ ĐNNTC. Dịch giả không cho biết dựa vào bản chữ Hán nào để dịch, nhưng dựa vào nội dung có thể thấy dịch giả đã dựa vào bản ĐNNTC khắc in năm 1910. Bản thứ hai do Viện Sử học tổ chức, người dịch là Phạm Trọng Điềm, hiệu đính là Đào Duy Anh. (Phạm Trọng Điềm 1969)

Từ năm 1969 đến 1971, Nxb Khoa học xã hội đã lần lượt xuất 5 tập bản dịch. Đến năm 2006, Viện Sử học kết hợp với Nxb Thuận Hóa đã cho tái bản sách ĐNNTC. (Phạm Trọng Điềm 2006)

Bản thứ ba là bộ *Đại Nam nhất thống chí* do Hoàng Văn Lâu dịch và chú giải, Nxb Lao động, Trung tâm văn hóa, ngôn ngữ Đông Tây, xuất bản năm 2012. Bản này dịch từ bản khắc in năm 1910 và bản chép tay A.69, đều của Viện Nghiên cứu Hán Nôm. (Hoàng Văn Lâu: 19)

Về bản dịch thứ nhất, do chưa có điều kiện sưu tầm nên chúng tôi hiện chưa có bản dịch của Sài Gòn (tạm ghi ở đây sự khiếm khuyết tư liệu). Bản dịch thứ hai, theo Lời nói đầu của Tập 1 (từ trang 5-14) bộ ĐNNTC, thì đây là công trình tái bản ĐNNTC theo chương trình hợp tác xuất bản giữa Viện Sử học và Nxb Thuận Hóa. Qua Lời nói đầu trong bản in năm 1969, có thể thấy cách thức tiến hành của dịch giả Viện Sử học đó là: không đưa ra tiêu chí lựa chọn văn bản; không chọn bản nào làm bản nền mà đối chiếu hai bản: HV.140 của Viện Sử học và A.69/1-12 của VNCHN và lấy những phần dịch giả cho là đúng nhất¹; sắp đặt lại kết cấu của bộ sách²; bổ sung thêm tư liệu từ các sách địa chí khác; sửa chữa các chỗ

¹ Nguyên văn chép: “Để cho công tác phiên dịch và hiệu đính được chính xác, chúng tôi căn cứ vào bản HV.140 của Thư viện Viện Sử học và bản A.69 của Thư viện Khoa học, đối chiếu hai bản với nhau để lấy những phần mà chúng tôi cho là đúng nhất. Trong khi phiên dịch và hiệu đính, chúng tôi đã lược bỏ những đoạn trích dẫn các sách của Trung Quốc mà chúng tôi cho là quá rườm rà và không chính xác. Chúng tôi lại bỏ bớt một số thơ văn không có nghĩa lý gì về mặt địa lý”. (ĐNNTC, Quốc sử quán triều Nguyễn, Viện Sử học và Nxb Thuận Hóa, Tập 1, tr. 11)

² Nguyên văn chép: “Sau các quyển Quảng Ngãi, Vĩnh Long và Thủy Xá, Hỏa Xá, phụ chép về quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Côn Lôn, Thủy Xá, Hỏa Xá lấy trong các sách địa chí khác để bổ sung cho *Đại Nam nhất thống chí*”. (ĐNNTC, Sđd, Tập 1, tr. 12)

sai lầm và dịch ra tiếng Việt các địa danh chữ Nôm đã được dịch ra chữ Hán¹; tham khảo các sách địa chỉ khác để sửa chữa những chỗ dịch giả cho là sai lầm.² Cũng theo lời Tựa, các dịch giả đã cho biết: “Trong khi phiên dịch và hiệu đính, chúng tôi đã lược bỏ bớt những đoạn trích dẫn các sách Trung Quốc mà chúng tôi cho là quá rườm rà và không chính xác. Chúng tôi lại bỏ bớt một số thơ văn không có nghĩa lý gì về mặt địa lý” (Phạm Trọng Điềm 2026: 11). Nhưng lại không cho biết đã cắt bỏ ở những câu nào, đoạn nào.

Về bản dịch thứ hai, dịch giả Hoàng Văn Lâu đã dựa vào “bản A.69 bao gồm đầy đủ các tỉnh trong toàn quốc, có phần sửa chữa và bổ sung vào những năm Thành Thái, Duy Tân. Các tỉnh Trung kỳ thì dịch theo bản in (A.853). Còn các tỉnh Bắc kỳ và Nam kỳ thì dịch theo bản A.69. Về thứ tự sắp xếp, theo như nguyên tắc thứ 30 của Phạm lệ: Trước hết là kinh sư, thứ đến phủ Thừa Thiên, rồi lần lượt đến Tả trực, Hữu trực, Tả kỳ, Hữu kỳ, cũng sắp xếp lấy kinh sư làm trung tâm, theo như trong bộ *Đại Nam dư địa chí ước biên* của nhà sử học Cao Xuân Dục vị Tổng tài của bộ *Đại Nam nhất thống chí*...” (Hoàng Văn Lâu: 19-20). Bản dịch của Hoàng Văn Lâu còn cung cấp biểu dâng sách do nhóm biên soạn đứng đầu là Cao Xuân Dục, và các ông Lưu Hữu Xứng, Trần Xán theo chỉ của nhà vua đem in vào năm Thành Thái thứ 3 (1909) theo bản in A.853.

Tác giả Yao Takao khi khảo sát việc biên soạn sách *Đại Nam nhất thống chí* cho rằng: A.69 là bản dịch những năm 70 [của Viện Sử học] lấy bản nền là bản HV.140 và tham khảo bản A.69 của VNCHN. Nhưng theo ông, cần lấy bản A.69 làm bản nền. (Yao Takao: 10)

Tóm lại, ở cả hai bản dịch các dịch giả đã có công lớn trong việc chuyển tải nội dung bộ địa chí đồ sộ nhất thời Nguyễn ra tiếng Việt, đặc biệt là bản *ĐNNTC* của dịch giả Hoàng Văn Lâu. Ông đã đi sâu khảo sát văn bản A.69/1-12, dịch bổ sung rất nhiều sự kiện mà bản dịch của Viện Sử học đã lược bỏ. Tuy nhiên, ông lại chưa coi A.69/1-12 là đối tượng để đi sâu nghiên cứu riêng biệt nên chưa biết cụ thể kết cấu và hình thức văn bản; cách thức sao chép, bổ sung tư liệu vào các đời Thành Thái và Duy Tân của sử quan triều Nguyễn được

¹ Nguyên văn chép: “*Đại Nam nhất thống chí* dù của Thư viện Viện Sử học hay của Thư viện Khoa học đều là sách chép tay. Do đó có nhiều chỗ sai lầm. Đã thế trong sách lại có rất nhiều tên đất, tên thổ sản theo tiếng Việt là lại dịch ra chữ Hán. Thí dụ Đầm Nát được viết thành Toái Đàm; ngã ba Nhà Bè thành *Phù Giang tam giang khẩu*, Vũng Tàu thành *Thuyền Áo*, Bến Nghé thành *Ngưu Chử*, lúa nếp ngắn cổ thành *diên cảnh đạo*, lông cu ly thành *kim mao cầu cốt*”. (*ĐNNTC*, Sđd, Tập 1, tr. 12-13)

² Nguyên văn chép: “Về các chỗ sai lầm, chúng tôi đã cố gắng rất nhiều để sửa chữa. Chúng tôi đã tham khảo các sách như *Ô châu cận lục*, *An Nam chí nguyên*, *Dư địa chí* (của Nguyễn Trãi), *Kiến văn tiểu lục*, *Phủ biên tạp lục*, *Gia Định thông chí*, *Thối/Thoái thực ký văn*, *Hưng Hóa phong thổ chí*, *Hưng Hóa ký lược*, *Hoàng Việt địa dư chí* v.v... để sửa chữa càng nhiều càng hay”. (*ĐNNTC*, Sđd, Tập 1, tr. 13)

ghi chép cụ thể trong bản A.69/1-12 thế nào. A.69/1-12 không chỉ ghi chép bổ sung rất nhiều tư liệu đời Thành Thái, Duy Tân mà còn ghi chép phần Bồ di từ sách (Bổ biên?) của Mạt Bi Lô (Maspero) điều đó cho thấy khi bổ sung sách này vào lần cuối cùng năm 1905, các nhà biên soạn ĐNNTC đã có trong tay bản Bồ biên của Mạt Bi Lô (Maspero).

Để bạn đọc rõ hơn về văn bản ĐNNTC A.69/1-12, bài viết này sẽ tìm hiểu một số đặc điểm và nội dung của bộ sách, đồng thời qua nghiên cứu địa danh lịch sử xã An Vĩnh (Quảng Ngãi) và Quý Môn quan (Lạng Sơn) trong đoạn chú thích viết dài lên trên của sách, có so sánh với bản in năm 1909, nhằm làm sáng tỏ vai trò của xã An Vĩnh trong công cuộc bảo vệ biển đảo và vị trí của Quý Môn quan trên tuyến đường bộ từ Trung Quốc sang Việt Nam và ngược lại trong lịch sử.

Văn bản Đại Nam nhất thống chí, ký hiệu A.69/1-12 - Đặc điểm văn bản và giá trị của một số đoạn qua nghiên cứu ghi chép về địa danh lịch sử

Một số đặc điểm và kết cấu sách của bản Đại Nam nhất thống chí A.69 hiện lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm

* Về kết cấu sách: ĐNNTC hiện có 12 tập. Dưới đây là bảng thống kê kết cấu sách ĐNNTC A.69/1-12 như sau:

Kết cấu sách Đại Nam nhất thống chí A.69/1-12

Tập	TT	Tên tỉnh	Số quyển	Số trang ¹
A.69/1	1	Cao Bằng	42	03-31
	2	Lạng Sơn	41	32-68
	3	Hung Hóa	33	69-194
		Hung Hóa Hạ	34	137-194
A.69/2	4	Hà Nội		03-147
	5	Bắc Ninh tỉnh	38	148-238
		Bắc Ninh tỉnh hạ	39	189-238
A.69/3	6	Hung Yên	37	03-37
	7	Nam Định	36	38-88
	8	Ninh Bình	30	89-144
A.69/4	9	Hải Dương	28	03-127

¹ Chúng tôi theo số trang được đánh bằng số dập của từng tập.

Tập	TT	Tên tỉnh	Số quyển	Số trang
	10.	Quảng Yên	30	128-260
A.69/5	11	Tuyên Quang	32	03 -53
	12	Thái Nguyên	35	54-88
	13	Son Tây	31	89-249
		Son Tây tỉnh hạ	32	176-249
A.69/6	14	Thanh Hóa		03 - 119
	15	Hà Tĩnh đạo		120 - 154
	16	Nghệ An		155 - 286
A.69/7	17	Quảng Bình	4	03-143
	18	Quảng Trị	7	144- 220
A.69/8	19	Thừa Thiên		004-330
A.69/9		KINH SƯ		03-127
	20	Quảng Nam	5	128-246
	21	Quảng Ngãi	6	247-309
A.69/10	22	Bình Định		03-65
	23	Khánh Hòa		66-112
	24	Bình Thuận		113 -
	25	Phú Yên		173-201
		CAO MAN		203-238
A.69/11	26	Gia Định		02-112
	27	Định Tường		113-182
	28	Hà Tiên	16	183-233
A.69/12	29	An Giang	15	03-70
	30	Vĩnh Long	14	71-142
	31	Biên Hòa		146-243

Như vậy, bản ĐNNTC A.69/1-12 hiện lưu trữ ở VNCHN gồm 12 tập, được sắp xếp không theo thứ tự số quyển (Q.) tương ứng với từng tỉnh ở trong tập sách; một số tỉnh còn chưa kịp đánh số quyển). Các tỉnh được đánh số quyển gồm 17 tỉnh, xếp theo trật tự từ nhỏ đến lớn như sau: Quảng Bình (Q. 4), Quảng Nam (Q. 5), Quảng Ngãi (Q. 6), Quảng Trị (Q.

7), Hải Dương (Q. 28), Vĩnh Long (Q. 14), An Giang (Q. 15), Hà Tiên (Q. 16), Ninh Bình (Q. 30), Sơn Tây (Q. 31), Hưng Hóa (Q. 33-34), Thái Nguyên (Q. 35), Nam Định (Q. 36), Hưng Yên (Q. 37), Bắc Ninh (Q. 38-39); Lạng Sơn (Q. 41), Cao Bằng (Q. 42). Các tỉnh chưa kịp đánh số quyển, gồm: 1. Hà Nội, 2. Thanh Hóa, 3. Nghệ Tĩnh, 4. Nghệ An, 5. Thừa Thiên, 6. Bình Định, 7. Khánh Hòa, 8. Bình Thuận, 9. Phú Yên, 10. Gia Định, 11. Định Tường, 12. Hà Tiên, 13. Vĩnh Long, 14. Biên Hòa.

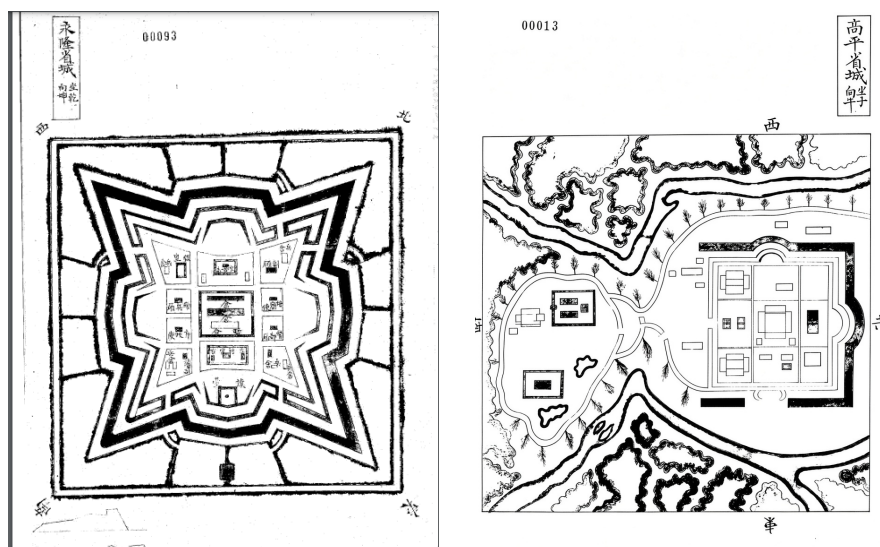
Tổng cộng toàn quốc có 31 tỉnh, 1 Kinh sư, phụ Cao Man.

Các tập có 1 tỉnh: tập 8 (Thừa Thiên). Các tập có 2 tỉnh gồm: tập 2 (Hà Nội, Bắc Ninh), tập 4 (Hải Dương, Quảng Yên), tập 7 (Quảng Bình, Quảng Trị). Các tập có 3 tỉnh: gồm: tập 1 (Cao Bằng, Lạng Sơn, Hưng Hóa), tập 3 (Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình), tập 5 (Tuyên Quang, Thái Nguyên, Sơn Tây), tập 6 (Thanh Hoa, Nghệ An, Hà Tĩnh), tập 9 (Kinh sư, Quảng Nam, Quảng Ngãi), tập 11 (Gia Định, Định Tường, Hà Tiên), tập 12 (An Giang, Vĩnh Long, Biên Hòa). Các tập có 4 tỉnh (Bình Định, Khánh Hòa, Bình Thuận, Phú Yên, phụ Cao Man).

Về bản đồ: Có ba loại: Tỉnh đồ, Tổng hạt đồ và Toàn đồ.

Tỉnh đồ có 26 tỉnh gồm: Cao Bằng (xem Minh họa 1), Lạng Sơn, Hưng Hóa, Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Hải Dương, Quảng Yên, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Sơn Tây, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị [đặt nhầm vào tập 8 (tr. 45) Thừa Thiên], Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Khánh Hòa, Phú Yên. Gia Định, Vĩnh Long (xem Minh họa 1), Biên Hòa.

Có 3 tỉnh không có Tỉnh đồ là: Định Tường, Hà Tiên, An Giang.



Minh họa 1: Bản đồ tỉnh thành Vĩnh Long (trái) và tỉnh thành Cao Bằng (phải)

Tổng hạt đồ: Thừa Thiên

Toàn đồ: Gia Định, Vĩnh Long, Biên Hòa

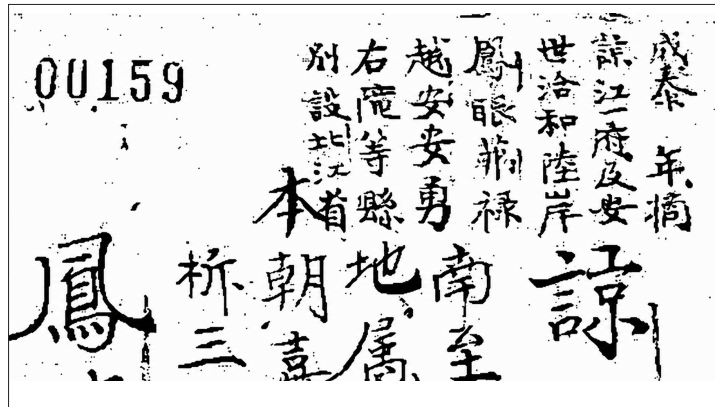
** Bổ sung các sự kiện trong niên hiệu Thành Thái (1889-1907), Duy Tân (1907-1916) vào bản chép tay A.69/1-12*

Theo biểu dâng sách của Cao Xuân Dục dâng lên vua Duy Tân nhân dịp ĐNNTC (bản in) hoàn thành ghi rằng: “Năm Thành Thái (1889-1906), sau khi chiêm chước theo lời bàn của các quan, đức Vua dụ rằng: Cần có sách nhất thống, để làm chứng cho muôn đời, nên ra lệnh phải trùng tu, cho hoàn thành bộ sách”.

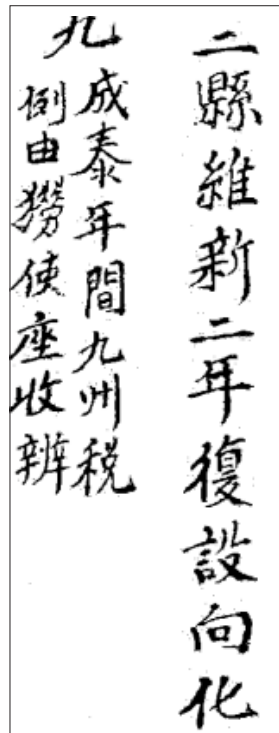
Theo ông Hoàng Văn Lâu, “cho đến năm Tự Đức thứ 35 (1882), bộ ĐNNTC cũng mới chỉ được hoàn thành dưới dạng bản thảo chép tay, chưa được sửa chữa bổ sung cần thiết vẫn còn phải bổ sung và hoàn chỉnh. Việc bổ sung, hoàn chỉnh này được các đời vua Thành Thái và Duy Tân nối tiếp nhau thực hiện. Theo *Hải Dương tỉnh địa dư chí* (ký hiệu A.1040), các quan phủ, huyện của tỉnh Hải Dương nhận được lệnh của triều đình biên soạn địa chí. Năm Thành Thái thứ 4 (1892), viên Giáo thụ kiêm Thương tá phủ Bình Giang Vũ Hữu Liên bổ sung xong phần phủ Bình Giang. Năm thứ 5 (1893), viên Huấn đạo sung Bang tá huyện Thanh Miện Đoàn Danh Chấn bổ sung xong phần huyện Thanh Miện. Năm thứ tám (1896), Tri huyện Đông Triều Ngô Xán bổ sung xong phần huyện Đông Triều... Tất cả những sửa đổi bổ sung này đều gửi về quan đầu tỉnh rồi gửi về triều đình để chuyển cho Quốc sử quán”. (Hoàng Văn Lâu: 12)

Chúng tôi đã kiểm tra và thống kê được rất nhiều sự kiện được bổ sung vào năm các năm Thành Thái, Duy Tân. Các sự kiện được bổ sung không chỉ xuất hiện ở các tỉnh thuộc Bắc kỳ mà còn xuất hiện ở các tỉnh Nam kỳ. Ví dụ, niên hiệu Thành Thái xuất hiện trong tập 2, tỉnh Bắc Ninh (tr. 159) (xem Minh họa 2). Phần viết dài trên phần chính văn của Phủ Lạng Giang ghi như sau: 成泰年摘諒江一府及安世洽和陸岸鳳眼靜祿越安安勇右隴等縣別設北江省 (Vào những năm Thành Thái, trích lấy phủ Lạng Giang, cùng các huyện Hiệp Hòa, Lục Ngạn, Phượng Nhãn, Tĩnh Lộc, Việt Yên, Yên Dũng, Hữu Lũng đặt riêng vào tỉnh Bắc Giang). Hay ở tập 7, tỉnh Quảng Trị (tr. 150) (Xem Minh họa 3) có ghi: 按察使設肇豐甘路二府均兼理登昌成化二縣維新二年復設向化縣凡領府二縣六羈縻州九成泰年間久州稅例由(勞+勞)使座收辦 (Xét, Án sát sứ đặt hai phủ Triệu Phong và Cẩm Lộ đều kiêm lý hai huyện Đăng Xương và Thành Hóa. Năm Duy Tân thứ 2 (1908) lại đặt huyện Hướng Hóa, lãnh phủ và 2 huyện, 6 vùng ki mi (trời buộc) và 9 châu. Trong những năm Thành Thái (1889-1907) việc thuế má do Tòa sứ ở Lào (勞+勞) thu biện)...

* Bổ sung các đoạn chú thích viết dài lên phía trên của phần chính văn



Minh họa 2: Tỉnh Bắc Ninh (tập 2, tr. 159)



Minh họa 3: Tỉnh Quảng Trị (tập 7, tr. 150)

Theo thống kê của chúng tôi có 53 đoạn chú thích viết dài lên trên, trong đó Hà Nội là tỉnh có nhiều đoạn chú thích viết dài lên trên nhất. Cụ thể Cao Bằng có 3 đoạn; Lạng Sơn có 3 đoạn; Hưng Hóa có 1 đoạn; Hà Nội có 14 đoạn; Bắc Ninh có 1 đoạn; Hưng Yên có 1 đoạn; Nam Định có 1 đoạn; Ninh Bình có 5 đoạn; Hải Dương có 1 đoạn; Quảng Yên có 1 đoạn; Sơn Tây có 5 đoạn; Thanh Hóa có 4 đoạn; Thanh Hóa có 4 đoạn; Nghệ An có 2 đoạn; Thừa Thiên (phủ) có 1 đoạn; Quảng Nam có 1 đoạn; Quảng Ngãi có 1 đoạn; Khánh Hòa có 1 đoạn; Gia Định có 1 đoạn, Vĩnh Long có 2 đoạn .

Các tỉnh không có đoạn chú thích viết dài lên trên gồm: Tuyên Quang, Thái Nguyên, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Định, Bình Thuận, Phú Yên, Định Tường, Hà Tiên, An Giang.

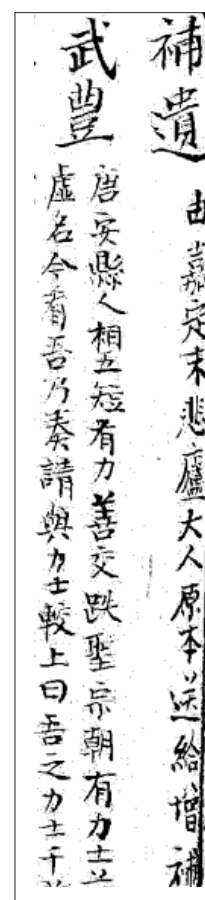
** Bổ sung các mục ghi chép từ tài liệu Bồ di, Ngoại bản...*

Khảo sát các mục ghi chép bổ sung từ các tài liệu như Bồ di, Ngoại bản... từ sách ĐNNTC, A.69 thì thấy có khá nhiều tư liệu được bổ sung từ các nguồn khác như Bồ di, Ngoại bản, Khảo tồn tham, hay Dị đồng tham bổ... cho thấy dưới triều Duy Tân, trước khi bộ ĐNNTC bản in năm Duy Tân thứ 3 (1909) ra đời, bộ ĐNNTC đã được các sử quan ở Sở quán xem xét bổ sung từ rất nhiều nguồn tư liệu. Ví dụ ở tập 4, tỉnh Hải Dương (tr. 171) phần Bồ di được tăng bổ theo bản gốc của Mạt Bi Lô (Maspero) Đại nhân ở Gia Định gửi tặng (xem Minh họa 4), bổ sung thêm 4 nhân vật là Vũ Phong, Trần Vĩ (người huyện Đường An), Trần Văn Trứ (người huyện Thanh Hà) và Vũ Văn Bách (người huyện Đường Hào). Ở tỉnh Quảng Yên còn có mục Khảo tồn tham (tr. 191) và Dị đồng tham bổ (tr. 254) bản gốc đều do Mạt Bi Lô (người Pháp Maspero) Đại nhân người Gia Định gửi tặng.

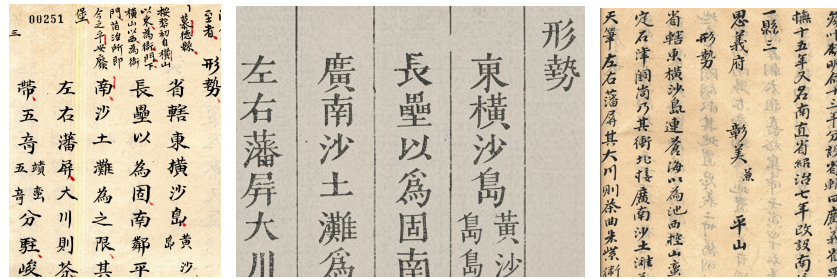
Tóm lại, về mặt hình thức, ĐNNTC A.69/1-12 xưa nay vẫn gọi là bộ Tự Đức đã được các sử quan triều Nguyễn cho sửa chữa và bổ sung vào các năm Thành Thái và Duy Tân. Bản ĐNNTC A.69/1-12 hiện còn là bản đầy đủ nhất trong các dị bản hiện còn, mặc dù sách trong tình trạng chưa hoàn chỉnh nhưng vẫn lưu lại nhiều dấu vết bổ sung, sửa chữa được thể hiện qua các chú thích được viết dài lên phần chính văn và các chú thích ở phần Chính văn qua các mục Ngoại bản, Bồ di, Khảo tồn tham, Tương đồng dị biệt... Các chú thích này có giá trị thế nào? bài viết sẽ thử nêu một hai trường hợp chú thích về địa danh và bước đầu đưa ra một số đánh giá về những tư liệu được bổ sung sau này.

Về địa danh lịch sử được chú thích trong sách Đại Nam nhất thống chí bản A.69/1-12

Trong bài viết “Vài nét về việc biên soạn, phiên dịch, nghiên cứu địa chí ở Việt Nam - Trọng tâm là sách Đại Nam nhất thống chí” (Nguyễn Thị Oanh - Lê Văn Ất 2024) đã cho biết, ngoài kết cấu các tỉnh có sự sắp xếp lộn xộn về số quyển ở từng tập, trong ĐNNTC bản A.69, còn có nhiều đoạn đoạn viết dài lên trên do sử quan triều Nguyễn dựa vào các tư liệu địa phương hoặc nước ngoài để giải thích thêm các chi tiết không có hoặc chưa đủ ở phần chính văn trong bản thảo. Tuy nhiên, các dị bản chép tay khác khi sao chép đều đã lược bỏ, kể cả bản in năm Duy Tân thứ 3 (1909) (xem Minh họa 5).



Minh họa 4:
Bồ di (tập 4,
tr. 171)



Trái: A.69/8 có dài lên trên; Giữa: A.853 (bản in năm Duy Tân) không có đoạn viết dài lên trên, Phải: A.2806 không có đoạn viết dài lên trên

Minh họa 5: Đoạn viết dài lên trên (chữ nhỏ) trong ĐNNTC, A.69, không có trong dị bản, kể cả bản in ĐNNTC, năm Duy Tân thứ 3 (1909)

* Về địa danh Hoàng Sa đảo (Đảo Hoàng Sa)

Trong bài, “Vài nét về việc biên soạn, phiên dịch, nghiên cứu địa chí ở Việt Nam - Trọng tâm là sách *Đại Nam nhất thống chí*” nói trên, chúng tôi đã đề cập đến địa danh Hoàng Sa đảo. Ở bản chép tay A.69/8 (tỉnh Quảng Ngãi) phía trên chữ “Hình thế” ghi: “慕德縣按黎初自橫山以東為衙門下橫山以西為衙門舊治所即平安廢堡” (Huyện Mộ Đức. Xét, từ thời Lê sơ từ Hoàng Sơn trở về phía đông lập một Nha môn, Hạ Hoàng sơn trở về phía tây lập một Nha môn. Trị sở cũ nay tức là Bảo phé Bình An). Có lẽ vì thế ở dòng chính văn người biên soạn ĐNNTC đã chú thêm tên gọi là “Hoàng Sa đảo” là “Hoàng Sa đảo” (đảo Hoàng Sa). (xem Minh họa 5, hình bên trái)

Đây là đoạn thông tin rất quan trọng cho thấy từ thời Lê sơ (1428-1527), “từ Hoàng sơn trở về phía đông” đã cho lập Nha môn, “từ Hoàng sơn trở về phía tây” cũng cho lập Nha môn. Trị sở cũ nay là “phé bảo Bình An”. Như vậy việc quản lý một khu vực rộng lớn ra tới tận đảo Hoàng Sa đã có từ rất sớm. Bảo có nghĩa là đồn lũy chống giặc. Không chỉ trên đất liền, ĐNNTC cũng ghi ở giữa biển, tấn Lý Sơn cũng có đồn sở để phòng ngự giặc biển. Như vậy việc chú thêm ở sách ĐNNTC A.69 /1-12 cho ta thêm nhiều thông tin do các quan ở Sử quán bổ sung khi biên soạn ĐNNTC mà các cơ sở địa phương gửi lên còn chưa đầy đủ. Nhưng rất đáng tiếc, bản in năm Duy Tân thứ 3 (1909) và các dị bản khác đã lược bỏ đoạn ghi chú nói trên ở bản A.69/8.

Trong bài viết nói trên, chúng tôi cũng so sánh sự khác biệt giữa đoạn ghi chép về Hoàng Sa trong bản A.69/8 với bản in năm Duy Tân thứ 3 (1909) và cho rằng: “trong nghiên cứu, công bố tư liệu Hán Nôm, nếu không nghiên cứu văn bản, khảo sát kỹ lưỡng nội dung và ngôn ngữ Hán Nôm trong tác phẩm, chỉ dịch theo bản được sao chép muộn và in ấn về sau, rồi lại theo chủ quan của người dịch để tước bỏ, hay bổ sung, lắp ghép các từ ngữ ở các dị bản khác vào để tạo ra một “dị bản” mới như cách lâu nay vẫn làm thì sẽ

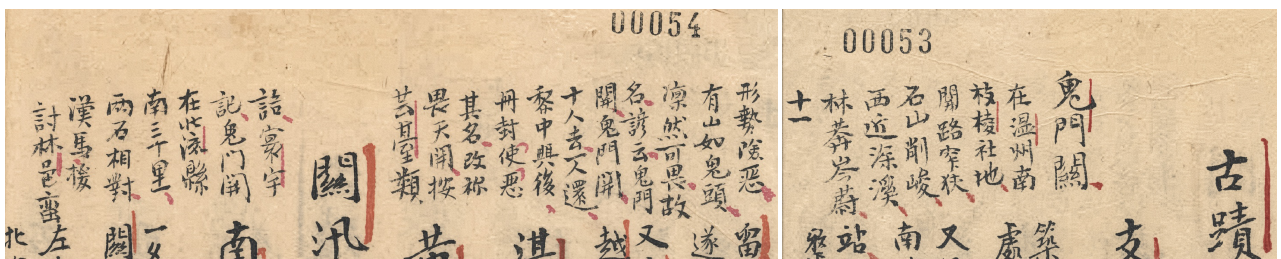
làm mất đi “những hạt châu” đáng tiếc trong di sản của tiền nhân”. (Nguyễn Thị Oanh - Lê Văn Ất: 2024: 34)

* Về địa danh Quý Môn quan

Quý Môn quan được ĐNNTC, A.69 đặt ở mục Cổ tích, đoạn viết dài trên phần chính văn. Ghi như sau:

在温州南枝棱社地，關路窄狹，石山削峻，西近深溪，林莽岑蔚[11b]，形勢險惡。有山如鬼頭，凜然可畏故名。諺云鬼門關，鬼門關十人去一人還。黎中興後，冊封使惡其名，改稱畏天關。按雲臺類語：寰宇記，鬼門關在七溪縣南三十里，兩石相對，漢馬援討林邑蠻，於此立碑。又晉人趨交趾皆由鬼門關，其地尤多瘴癘，十人去九不還。今北流縣近本國廣安鎮先安州是鬼門應在此處。俗以爲在諒山非。史稱馬伏波治兵海門鎮，沿海而進隨山刊木千餘里其足躋何嘗及諒山耶。

“Ở xã Chi Lăng, phía Nam châu Ôn [Lạng Sơn]. Đường ải rất hẹp núi đá dựng đứng, phía Tây gần khe sâu, rừng rậm um tùm, hình thế hiểm ác. Có ngọn núi như đầu quỷ, sừng sững trông rất sợ nên gọi như vậy. Ngạn ngữ có câu: “Quý Môn quan, Quý Môn quan; Thập nhân khứ, nhất nhân hoàn” (Quý Môn quan, Quý Môn quan; Mười người đi, chỉ một người có thể về). Sau thời Lê Trung hưng, các sứ sang sách phong ghét tên địa danh đó nên đổi thành “Úy Thiên quan” (Cửa sợ Trời). Xét *Văn dài loại ngữ* nói: Theo *Thái Bình hoàn vũ ký* 太平寰宇記, Quý Môn quan ở phía Nam huyện Bắc Lưu 北流縣 30 dặm, hai ngọn núi đá đứng đối diện nhau. Mã Viện đời Hán đánh man Lâm Ấp dựng bia ở đó. Lại nói: Người Tấn Châu chạy xuống Giao Chỉ đều theo lối Quý Môn quan. Đất ấy nhiều chương khí, mười người đi chín người không trở lại. Nay huyện Bắc Lưu gần châu Tiên Yên, trấn Quảng Yên của nước ta. Như vậy Quý Môn quan phải ở chỗ đó, tục truyền ở Lạng Sơn là sai. Sử nói, Mã Phục Ba đóng quân ở trấn Hải Môn, tiến quân dọc theo bờ biển, gặp núi thì đốn cây làm đường, kéo dài hơn ngàn dặm, dấu chân của Mã Viện có bao giờ đến Lạng Sơn đâu”.¹ (Hoàng Văn Lâu, tập 2: 1596) (xem Minh họa 6)



Minh họa 6: Quý Môn quan

¹ Bản dịch của Hoàng Văn Lâu không ghi chú đây là đoạn viết dài lên trên của bản chép tay A.69/1-12. Các chữ Hán trong đoạn dịch là do chúng tôi bổ sung.

Theo ghi chép ở sách ĐNNNTC thì *Quý Môn quan* là địa danh ở xã Chi Lăng, phía Nam châu Ôn (Lạng Sơn), nhưng theo khảo cứu của Lê Quý Đôn từ sách vở của Trung Quốc thì *Quý Môn quan* cũng có ở huyện Bắc Lưu, Dung Châu, Trung Quốc gần với châu Tiên Yên, trấn Quảng Yên (của Việt Nam). Vậy *Quý Môn quan* ở Lạng Sơn của Việt Nam có vị trí thế nào trên tuyến đường bộ từ Trung Quốc sang Việt Nam thời Cổ-Trung đại?

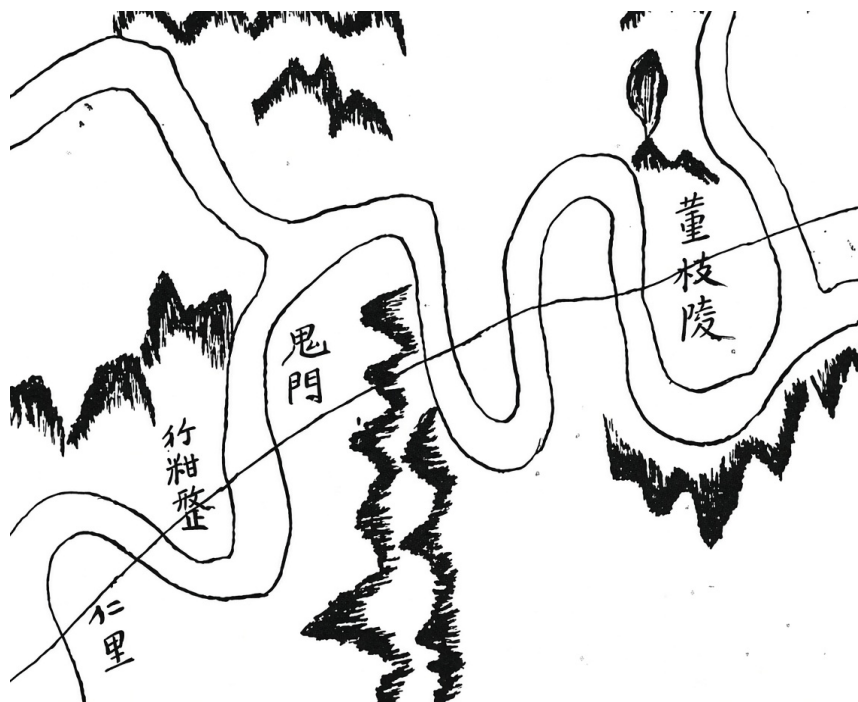
Theo bài viết “Hành trình nhậm chức đến An Nam của Abe no Nakamaro” của Phạm Lê Huy thì có hai tuyến đường: thủy và bộ từ Trung Quốc sang Việt Nam. Về đường thủy thì có “hai tuyến từ Dung Châu - Liêm Châu lộ và Khâm Châu lộ. Sau Quế Châu là Dung Châu (thành phố Bắc Lưu hoặc huyện Dung, Quảng Tây). Dung Châu là điểm phân tách các con đường thủy - bộ để đến An Nam. Sách *Thái Bình ngự lãm* 太平御覽 (Q. 172) thời Tống dẫn sách địa lý *Thập đạo chí* (hay còn gọi là *Thập đạo tứ phiên chí*) do Lương Tái Ngôn soạn vào giai đoạn Đường sơ cho biết: phía Nam huyện Bắc Lưu của Dung Châu khoảng 30 dặm (khoảng 15 km) có “hai tảng đá” nằm đối diện nhau giống như quan ải, cách nhau chỉ hơn 30 trượng, được đặt tên là “*Quý Môn quan*”. Tương truyền, vào thời Hán, để trấn áp cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, Phục Ba tướng quân Mã Viện đã đi qua địa điểm này. Sách *Thập đạo chí* viết “từ xưa đến Giao Chỉ, đều phải đi qua quan ải này”. Như vậy, *Quý Môn quan* ở Dung Châu được biết đến như một mắt xích nằm trên tuyến hành trình đến Giao Chỉ (An Nam)”. (Phạm Lê Huy 2013)

Cũng theo khảo cứu của Phạm Lê Huy, sách *Võ kinh tổng yếu* 武經總要 (tiền tập, Q. 20) do nhóm Tăng Công Lượng và Đinh Độ biên soạn vào thời Bắc Tống, ghi rằng: theo tư liệu này, vào thời Bắc Tống có tuyến đường bộ gọi là “con đường Giao Chỉ” (*Giao Chỉ lộ*) từ Ung Châu đi theo đường bộ về phía Tây Nam, men theo “con đường của Mã Viện” (*Mã Viện lộ*), đến Nhung Châu 270 dặm, sau đó lại đi tiếp 240 dặm đến Lộc Châu (huyện Lộc Bình, Lạng Sơn), đi tiếp 200 dặm đến Giao Châu. Như vậy, con đường này vốn được khai phá dựa trên tuyến đường bộ do Mã Viện khai thông vào thời Đông Hán. Đến thời Tùy, khi hành quân xâm lược Giao Châu vào năm 602, tướng Tùy Lưu Phương đã cho mở lại con đường này. Vào thời điểm đó, Lưu Phương có đặt quân trấn thủ, nhưng một thời gian sau tuyến đường này bị bãi bỏ, không còn được sử dụng. Theo Thông điển thì “Nhung Châu (nay huyện trị đặt tại huyện Lâm Giang). Đại tướng nhà Tùy Lưu Phương ban đầu mở con đường này, đặt quân trấn thủ. Sau một thời gian đường bị bỏ, không thông suốt. Đến niên hiệu Trinh Quán của Đại Đường, Thanh Bình công Lý Quang Tiết tìm lại đường cũ của Lưu Phương, mở đặt Nhung Châu, lấy đó thông với Giao Chỉ. Châu hiện nay nằm ở phía tây nam Uất Lâm, phía đông bắc Giao Chỉ” (*Thông điển*, Q. 184).

Như vậy từ Trung Quốc sang Giao Chỉ có hai tuyến đường thủy và bộ, cả hai đều in dấu chân của Mã Viện, không chỉ ở đường thủy mà cả trên đường bộ.

Khảo sát các tài liệu sách vở của Việt Nam được biết, sách *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* 天南四至路途書 (Q. 4) đóng cùng với sách *Hồng Đức bản đồ* 洪德版圖 (bản của Đại học

Hiroshima, Nhật Bản) thì tuyến đường từ Kinh thành Thăng Long lên đến cửa quan Nam môn 南門 (phía Việt Nam), phía Bắc (Bắc môn 北門, phía Trung Quốc) phải qua địa danh “Quỷ môn” 鬼門 (tờ 63a). (xem Minh họa 7)



Minh họa 7: Quỷ Môn quan trong sách *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* (đóng kèm trong sách *Hồng Đức bản đồ*) (Bản Đại học Hiroshima)

Trong sách *Hoàng Hoa sứ trình đồ* 皇華使程圖 do Nguyễn Huy Oánh (1713-1789) người được cử đi sứ sang Trung Quốc vào năm 1766-1767 với tư cách là Chánh sứ biên tập, hiệu đính và chú thích, ở tờ 3a, “Sứ trình bị khảo” 使程備考 lược ghi tuyến đường từ Thăng Long đến ải Nam Quan cũng mô tả: “Quá Chi Lăng giới, Quỷ Môn quan” 過支陵介鬼門關 (Qua cửa Quỷ Môn quan ở địa giới Chi Lăng). (Nguyễn Huy Oánh 2018: 24).

Về di tích Quỷ Môn quan, trong khi Quỷ Môn quan (hình mặt quỷ) trên núi đá ở xã Chi Lăng, Lạng Sơn, hình dáng mặt rất đáng sợ, hoàn toàn đúng với mô tả của sử quan triều Nguyễn về ngọn núi hình mặt quỷ này nằm trên con đường “thiên lý” (ngàn dặm) của các sứ thần hai nước Việt Nam - Trung Quốc thời cổ-trung đại thì ở Dung Châu (Trung Quốc) cũng có *Quỷ Môn quan* (còn gọi là *Quế Môn Quan* 桂門關, nay là *Thiên Môn quan* 天門關) (nay là thôn Lăng Bình, trấn Lăng Bình, thị xã Ngọc Lâm, khu tự trị dân tộc Choang, Quảng Tây, Trung Quốc), nằm trên con đường 馬援故道 (*Mã Viện cố đạo*: đường cổ Mã Viện). Mặc dù Lê Quý Đôn khẳng định Mã Viện khi đi chinh phạt cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng không qua Quỷ Môn quan ở Lạng Sơn, nhưng các thư tịch cổ của Trung Quốc đã đề cập đến tuyến đường bộ sang Giao Chỉ mang tên “Mã Viện cố đạo” thì cũng có khả năng Mã Viện đã đi qua Quỷ Môn quan ở Lạng Sơn để vào Giao Chỉ.

Cũng phải nói thêm trong thư tịch của Việt Nam và Trung Quốc đều ghi câu ngạn ngữ: 鬼門關鬼門關, 十人去一人還 (*Quý Môn quan, Quý Môn quan; Thập nhân khứ, nhất nhân hoàn*: Quý Môn quan, Quý Môn quan. Mười người đi, một người có thể về), chỉ có thể ám chỉ nỗi khiếp sợ của người phương Bắc khi qua Quý Môn quan để xuống Giao Chỉ ở phía Nam. Chưa biết Quý Môn quan được gọi là ải Chi Lăng từ bao giờ? nhưng theo sách *Đại Việt sử ký toàn thư* vào năm 1427, nhà Minh sai Liễu Thăng đem quân sang xâm lược (Hoàng Văn Lâu 1998: 268), vua sai “bọn Lê Sát, Lê Chân Nhân, Lê Lân, Lê Liệt, Lê Thụ đem 1 vạn quân tinh nhuệ, 5 thớt voi, bí mật mai phục trước ải Chi Lăng để đợi giặc”. (Hoàng Văn Lâu 1998: 276) Do địa hình hiểm trở, quân của Liễu Thăng đã thất bại, Liễu Thăng bị chém ở núi Mã Yên đến cuối năm ấy (1427) quân Minh bị thất bại hoàn toàn phải rút về nước.

Tóm lại, nhờ có các chú thích về địa danh viết dài lên trên ở bản ĐNNTC A.69/1-12, chúng ta có thể hiểu thêm về các vùng đất hào hùng trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc.

Kết luận

ĐNNTC là bộ địa chí đồ sộ nhất trong lịch sử biên soạn địa chí ở nước ta được biên soạn dưới thời Tự Đức, sửa chữa và bổ sung dưới các triều Thành Thái và Duy Tân, trải qua các biến cố của lịch sử, bản ĐNNTC do Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp sưu tầm cho sao chép đầu thế kỷ XX hiện vẫn được lưu trữ tại VNCHN, ký hiệu A.69/1-12. Cho đến nay đã có 03 bản dịch bộ ĐNNTC ra tiếng Việt, bản dịch của dịch giả Hoàng Văn Lâu là đầy đủ nhất, tuy nhiên, các dịch giả và các nhà nghiên cứu đi trước chưa coi bản chép tay A.69/1-12 là bản chuyên biệt cần đi sâu nghiên cứu.

Qua nghiên cứu văn bản chép tay A.69/1-12, tác giả bài viết đã làm sáng tỏ đặc điểm văn bản từ nội dung đến hình thức biên soạn. Sự bổ sung, đính chính các sử liệu qua các đoạn thêm vào bằng hình thức viết dài lên trên văn bản, hoặc bổ sung trực tiếp vào văn bản cho thấy có thể bản A.69/1-12 là bản duy nhất còn lại mang dấu ấn biên soạn, sửa chữa của các sử quan thời Nguyễn từ triều Tự Đức đến triều Thành Thái và Duy Tân. Đồng thời, qua nghiên cứu một số địa danh lịch sử ở các đoạn bổ sung viết dài lên trên từ bản chép tay A.69/1-12, bài viết đã cho thấy các sự kiện được bổ sung thực sự có nhiều giá trị trong việc nghiên cứu lịch sử và ngành địa phương chí Việt Nam thời Nguyễn.

Tuy nhiên, A.69/1-12 có phải là bản chép tay có giá trị nhất phản ánh quá trình biên soạn, bổ sung, đính chính... từ bản thời Tự Đức, hoàn thành ở thời Duy Tân, được Thư viện Viễn đông Bác cổ Pháp cho sao chép nguyên văn hay không cũng là câu hỏi lớn cần tiếp tục nghiên cứu. Bản A.69/1-12 có phản ánh hoàn toàn các sửa chữa, bổ sung vào năm Thành Thái, Duy Tân hay không? Vì sao cần lấy bản A.69 làm bản nền mà không phải là tạo ra dị bản mới bằng cách lấy các dị bản của ĐNNTC khác để dịch và xuất bản... Do khuôn khổ

của bài viết, chúng tôi tạm đưa ra một hướng nghiên cứu mới qua cách tiếp cận văn học học và địa danh lịch sử học mà còn mở ra cánh cửa đi sâu tìm hiểu những giá trị về lịch sử, địa lý, văn hóa, văn học, tôn giáo... thời Trung đại của Việt Nam mà bộ địa chí này đem lại.

Tài liệu tham khảo

- Đại Việt sử ký toàn thư* (1998). Tập 2. Hoàng Văn Lâu dịch và chú thích. Hà Văn Tấn hiệu đính. Hà Nội: Khoa học xã hội.
- Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ Quyển X, tờ 40a.
- Nguyễn Huy Oánh (2018). *Hoàng Hoa sứ trình đồ*. Hoàng Phương Mai, Hoàng Ngọc Cương, Phan Thanh Hoàng (phiên âm và dịch). Vinh: Đại học Vinh.
- Nguyễn Thị Oanh - Lê Văn Ất (2024). “Vài nét về việc biên soạn, phiên dịch, nghiên cứu địa chí ở Việt Nam - Trọng tâm là sách *Đại Nam nhất thống chí*”. *Tạp chí Hán Nôm*. Số 5 (186), 22-38.
- Phạm Lê Huy (2013). “Hành trình nhậm chức đến An Nam của Abe no Nakamaro”, trong: Phạm Thị Thu Giang (chủ biên). *Lịch sử giao lưu Việt Nam - Nhật Bản*. Hà Nội: Thế giới.
- Quốc sử quán triều Nguyễn (2006). *Đại Nam nhất thống chí*. 5 tập. Phạm Trọng Điềm dịch. Đào Duy Anh hiệu đính. Huế: Thuận Hóa.
- Quốc sử quán triều Nguyễn (2012). *Đại Nam nhất thống chí*. Tập 1. Hoàng Văn Lâu dịch. Hà Nội: Lao động - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây.
- Trần Nghĩa - Prof. Francois Gros (1993). *Di sản Hán Nôm Việt Nam. Thư mục đề yếu - Catalogue des livres en Han Nôm*. Tập I. Hà Nội: Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Trần Văn Giáp (1984). *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm - Nguồn tư liệu văn học sử học Việt Nam*. Hà Nội: Văn hóa.
- Yao Takao (2024). *Khảo sát về việc biên soạn bộ Đại Nam nhất thống chí. Học báo lịch sử châu Á* (Đại học quốc gia Hiroshima). Số 9.